

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03/2023/HNGĐ-PT**

Ngày: 08-6-2023

V/v: “Tranh chấp ly hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hưng Bình.

Các Thẩm phán: + Ông Trần Ngọc Tú

+ Bà Thái Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhật Hạ, Thư ký Tòa án N dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát N dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng Anh, Kiểm sát viên.

Vào ngày 08 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 03/2023/TLPT-HNGĐ về việc: “Tranh chấp ly hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 88/2022/HNGĐ-ST ngày 22 và 26 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 422 đường Lê D, phường Phú T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

Bị đơn: Ông Cao T, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 13 đường Ông Ích K, phường Thuận H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Văn Đức H, sinh năm 1960; địa chỉ liên lạc: Số 32 kiệt 203 đường Nguyễn Tất T, phường Thủy D, thị xã Hương T, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L. Người đại diện Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L: Bà Trần Thị L – Chủ doanh nghiệp. Địa chỉ: 264 đường Đinh Tiên H, phường Thuận L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- Ông Lê Văn T, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ dân phố Diên T, phường Thuận A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

- Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ dân phố Diên T, phường Thuận A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 9/3 đường Mang Cá N, phường Thuận L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

- Ông Hoàng Đình C, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 39 đường Ngô Sỹ L, phường 2, thành phố Đông H, tỉnh Quảng Trị. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Tiên T, sinh năm 1976. Là người đứng đầu Nhà hàng tiệc cưới Bê V hoạt động theo ủy quyền của Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L. Địa chỉ liên hệ: Thôn Nhan B, xã Triệu P, huyện Triệu P, tỉnh Quảng Trị. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T. Địa chỉ liên lạc: Số 126 đường Nguyễn H, phường Phú N, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lý Minh C; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T – Chi nhánh Thừa Thiên Huế

Người được ủy quyền lại: Ông Ngô Hùng P, chức vụ: Trưởng phòng kiểm soát rủi ro Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T – Chi nhánh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn - ông Cao T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa Nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà L và ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được sự đồng ý của hai bên gia đình, không tổ chức lễ hỏi cưới theo phong tục địa phương nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Thuận H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 01/6/2015. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại nhà bố mẹ của ông T cho đến ngày 26/05/2020 thì hai vợ chồng ra sống riêng tại 422 Lê D, phường Phú T, thành phố H cho đến nay. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm sống và luôn xảy ra cãi vã nhau. Mặt khác, ông T ngoại tình với người phụ nữ khác và bà L đã bắt gặp hai người tại nhà nghỉ, nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 05/2020 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được L hôn với ông T để ổn định cuộc sống riêng.

2. Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 01 con chung là Cao Ngọc Phương T, sinh ngày 03/6/2016. Nay ly hôn bà L có nguyện vọng xin được nuôi cháu Cao Ngọc Phương T đến tuổi trưởng thành và bà yêu cầu ông T cấp dưỡng tiền nuôi con 2.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu tròn 18 tuổi.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị L công nhận vợ chồng có tài sản chung gồm:

- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T (S): 01 thẻ tiết kiệm có kỳ hạn, có trị giá 100.000.000 đồng và 01 thẻ tiết kiệm có kỳ hạn, có trị giá 500.000.000 đồng. Tổng cộng tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng S là 600.000.000 đồng. Nay L hôn bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà chia đôi một người nhận $\frac{1}{2}$ số tiền trên.

- Nhà và đất tọa lạc tại 346 Lê D, phường Phú T, thành phố H có diện tích 118m². Nhà và đất này hiện ông Cao T giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, bà không có giấy tờ nộp cho Tòa án, do đó bà yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ từ ông Cao T. Nhà và đất này bà L yêu cầu Tòa án chia đôi mỗi người nhận một nửa và bà xin nhận hiện vật và thanh toán giá trị bằng tiền tương đương cho ông T.

- Một số vật dụng trong gia đình để sinh hoạt, trị giá 300.000.000 đồng.

- 01 chiếc xe ô tô hiệu Toyota Innova biển kiểm soát 75A-086.29 giá trị khoảng 600.000.000 đồng. Nay ly hôn bà L yêu cầu Tòa án giải quyết giao chiếc xe này cho ông T và ông T thanh toán giá trị chênh lệch cho bà L.

- 01 chiếc xe ô tô tải có mui; nhãn hiệu KIA; màu sơn: Xanh; Biển số 75C-029.91 giá trị khoảng 120.000.000 đồng. Nay ly hôn bà L yêu cầu Tòa án giải quyết bà xin nhận chiếc xe này và bà thanh toán giá trị chênh lệch cho ông T.

- 01 chiếc xe ô tô hiệu Thaco biển kiểm soát 75C-09215 giá trị khoảng 100.000.000 đồng. Nay ly hôn bà L yêu cầu Tòa án giải quyết bà L giao chiếc xe này cho ông T và ông T thanh toán giá trị chênh lệch cho bà L.

Ngoài ra bà Trần Thị L trình bày bà có tài sản riêng hình thành trước thời kỳ hôn nhân là Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L. Mặt khác, bà L cho rằng bà làm nghề nấu đám cưới thuê hơn 10 năm trước khi thành lập do đó tài sản dùng vào mục đích kinh doanh tiệc cưới đã tích lũy theo thời gian bao gồm: Tất cả chén, bát, muống, đĩa, xoong, nồi, chảo, xửng hấp, bếp ga, bếp đèn khò, máy lạnh, tủ lạnh, tủ ướp đông, ly tách, bàn ghế....cho đến ngày 05/01/2015 thì bà chính thức thành lập Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị L công nhận vợ chồng có nợ Ngân hàng gồm: Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương T số tiền là 569.000.000 đồng, nhưng bà L đã trả cho Ngân hàng khoảng 331.926.000 đồng, hiện nay còn nợ của Ngân hàng 237.074.000 đồng. Nay ly hôn bà L yêu cầu Tòa án giải quyết mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng một nửa số nợ trên.

Ngoài ra bà Trần Thị L khai vợ chồng bà còn nợ của bà Nguyễn Thị Bích N số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và của ông Lê Văn T và bà Huỳnh Thị H số tiền 600.000.000 đồng. Nay ly hôn bà L yêu cầu Tòa án giải quyết một người chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/3/2021 và bản tự khai bổ sung ngày 22/4/2021 bị đơn ông Cao T trình bày:

1. Về tình cảm vợ chồng: Ông T nhất trí với thời gian, điều kiện đăng ký kết hôn mà bà L trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm sống và luôn xảy ra cãi vã nhau, vợ chồng không có hướng khắc phục và ngày một căng thẳng hơn. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà L xin ly hôn, ông cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà L.

2. Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là Cao Ngọc Phương T, sinh ngày 03/6/2016. Hiện nay cháu T đang ở với bà L. Nay ly hôn ông đồng ý giao cháu Cao Ngọc Phương T cho bà L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục đến trưởng thành, ông tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con 2.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi.

3. Về tài sản chung: Ông công nhận vợ chồng có tài sản chung gồm:

- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T (S): 01 thẻ tiết kiệm có kỳ hạn, có trị giá 100.000.000 đồng và 01 thẻ tiết kiệm có kỳ hạn, có trị giá 500.000.000 đồng. Tổng cộng tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng S là 600.000.000 đồng. Số tiền nay ông đã rút ra để buôn bán, làm ăn riêng trong đợt Tết Nguyên đán vừa qua. Ông đã vay mượn của mẹ ông để mua 200.000 chậu Cúc hết 160.000.000 đồng để kinh doanh nhưng bị thua lỗ hết 100.000.000 đồng, chiếc xe Innova 07 chỗ ngồi ông đang sử dụng bị hư hỏng, tai nạn phải sửa chữa, thay thế phụ tùng 02 lần hết 104.900.000 đồng, do đó ông rút khoản tiền 300.000.000 đồng gửi Ngân hàng để trả tiền sửa xe và trả nợ cho mẹ ông, số tiền còn lại 95.100.000 đồng và số tiền này ông đã sử dụng chi tiêu cho cá nhân như ăn uống, đi lại, sinh hoạt kể từ ngày xảy ra mâu thuẫn vợ chồng và đi kiểm định 02 chiếc xe hết 50.000.000 đồng, không còn khoản tiền đã gửi 300.000.000 đồng ở Ngân hàng trước đây là tài sản chung của vợ chồng.

- 01 chiếc xe ô tô hiệu Toyota Innova biển kiểm soát 75A-086.29. Ông xin nhận chiếc xe này.

- 01 chiếc xe ô tô hiệu Thaco biển kiểm soát 75C-09215 trị giá khoảng 100.000.000 đồng. Ông xin nhận chiếc xe này và không yêu cầu bà L thanh toán giá trị chênh lệch.

- 01 chiếc xe ô tô hiệu KIA biển kiểm soát 75C-02991 trị giá khoảng 150.000.000 đồng. Ông xin giao chiếc xe này cho bà L và không yêu cầu bà L thanh toán giá trị chênh lệch.

Khi còn chung sống, ông và bà L cùng kinh doanh Nhà hàng tiệc cưới Bê V, địa chỉ 244 Lê D, thành phố H (Doanh nghiệp tư nhân nhà hàng Bê V Trần Thị L) và đầu tư mở 01 nhà hàng tiệc cưới tại 39 Ngô Sỹ L, phường 2, thành

phố Đông H, tỉnh Quảng Trị (Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh do Phòng kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 02/5/2019). Ban đầu, nhà hàng Bê V do bà Trần Thị L làm chủ có địa điểm kinh doanh tại 264 Đinh Tiên H, thành phố H, sau khi kết hôn với ông thì vợ chồng đến thuê địa điểm mới tại 422 Lê D, thành phố H làm trụ sở doanh nghiệp. Từ đây vợ chồng cùng làm ăn gây dựng nên, có lợi nhuận và đầu tư thêm tài sản, mở rộng quy mô kinh doanh và mở thêm chi nhánh tại 39 Ngô Sỹ L, phường 2, thành phố Đông H, tỉnh Quảng Trị. Số tiền đầu tư vào nhà hàng tại 02 cơ sở nói trên (sau khi kết hôn) là rất lớn.

Ngày 17/5/2021 ông Cao T có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Cơ sở Nhà hàng tiệc cưới Bê V, địa chỉ tại 422 Lê D, thành phố H.
- + Làm nền, mái che bằng tôn, công, hàng rào hết 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).
- + Mua bàn ghế 20 bộ (200 khách ăn) x 2.500.000 đồng/bộ = 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).
- + Mua song, nội, bát đĩa, tô chén phục vụ cho 3.000.000 suất ăn khoảng 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).
- + Mua 04 tủ đông 04 cái x 10.000.000 đồng/cái = 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).
- + 02 tủ lạnh (đứng) đựng đồ uống 25.000.000 đồng/cái = 50.000.000 đồng.

Tổng giá trị tại cơ sở 422 Lê D ước tính là 510.000.000 đồng.

- Nhà hàng tiệc cưới địa chỉ tại 39 Ngô Sỹ L, phường 2, thành phố Đông H, tỉnh Quảng Trị:

- + Lắp đặt mới 08 giàn máy lạnh giá trị khoảng 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng).
- + Mua sắm 30 bộ bàn ghế nhà hàng (300.000 chỗ ngồi) x 2.500.000 đồng/bộ = 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng).
- + Mua song, nội, bát đĩa, tô chén phục vụ cho 1.000.000 suất ăn, giá trị ước Th 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Tổng giá trị tại cơ sở 39 Ngô Sỹ L, phường 2, thành phố Đông H, tỉnh Quảng Trị ước tính là 925.000.000 đồng.

Tổng cộng giá trị của hai cơ sở trên là 1.435.000.000 đồng.

Riêng về Nhà và đất tọa lạc tại 346 Lê D, phường Phú T, thành phố H có diện tích 118m² là tài sản riêng của ông. Ngày 27/5/2021 ông T có đơn yêu cầu về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Cấm dịch chuyển tài sản và thay đổi hiện trạng” 2 cơ sở nhà hàng tiệc cưới theo vi bằng lập ngày 25/5/2021 của Văn phòng Thừa phát lại Tuấn D.

4. Về nợ chung: Ông công nhận vợ chồng có nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T số tiền hiện nay còn nợ của Ngân hàng khoảng 237.074.000 đồng. Nay ly hôn ông yêu cầu Tòa án giải quyết mỗi người có nghĩa vụ thanh toán 2 số tiền nợ trên cho Ngân hàng. Về khoản nợ của bà Nguyễn Thị Bích N số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và của ông Lê Văn T và bà Huỳnh Thị H số tiền 600.000.000 đồng, ông không thừa nhận đây là khoản nợ chung của vợ chồng vì khoản nợ này ông hoàn toàn không biết nên ông không đồng ý trả.

Theo đơn yêu cầu độc lập của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương T ngày 04/3/2021 trình bày ý kiến:

Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L và ông Cao T có ký kết hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương T - Chi nhánh Thừa Thiên Huế - Phòng giao dịch Phú H, cụ thể: Hợp đồng T dụng số LD1629600015 ký ngày 22/10/2016; Số tiền vay: 569.000.000 đồng; Thời hạn vay: 84 tháng; Mục đích: Mua xe ô tô; Thời điểm trả hết nợ: 24/10/2023. Để đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ (bao gồm gốc, lãi và các phí có L quan) của Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương T. Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L và Ông Cao T đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương T tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của mình sau đây: Xe ô tô nhãn hiệu Toyota, Số loại INNOVA, Biển số đăng ký 75A-086.29, số khung 8EM8G3222051, số máy: 1TRA167349, màu sơn: Bạc theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004752 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21/10/2016. Hành vi thế chấp tài sản nêu trên đã được lập thành Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 181 ký ngày 24/10/2016 đã được Văn phòng Công chứng Nam T, tỉnh Thừa Thiên Huế công chứng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo tại trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại thành phố Đà Nẵng ngày 24/10/2016.

Hiện nay, bà Trần Thị L và ông Cao T đang được Tòa án thụ lý giải quyết L hôn. Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương T yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án như sau:

- Buộc Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L và ông Cao T phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương T số tiền tạm Th đến ngày 03/03/2021 là 223.526.000 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại các Hợp đồng T dụng đã ký kết.

- Trong trường hợp Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L và ông Cao T không trả được nợ theo yêu cầu trên thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương T có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm của Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L và ông Cao T là xe ô tô nhãn hiệu Toyota mang biển số 75A – 086.29 để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các Hợp đồng T dụng đã ký kết

- Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L và ông Cao T phải chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ án phí, chi phí phát sinh liên quan. Trường hợp sau khi phát mãi tài sản đảm bảo mà không đủ bù đắp số tiền nợ gốc, tiền lãi, lãi phạt có liên quan, chi phí Tòa án, chi phí phát mãi tài sản thì Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L và ông Cao T có trách nhiệm tiếp tục thanh toán số tiền còn thiếu cho đến khi thanh toán hết nợ.

Theo đơn yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Bích N năm 2021 trình bày:

Bà và bà Trần Thị L là người quen, nên nhiều lần bà L đã mượn tiền của bà để bù đắp những thiếu hụt khi kinh doanh nhà hàng tiệc cưới và nấu đám tiệc. Tính đến ngày 01/02/2018 bà Trần Thị L có mượn của bà số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), không tính lãi, hẹn đến ngày 01/8/2020 phải trả hết nhưng đến cuối tháng 6/2020 Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L đã tạm ngừng kinh doanh. Do đó khi đến hạn lấy nợ ngày 01/8/2020 bà đến đòi thì bà Trần Thị L xin khất nợ và ngày 10/8/2020 bà Trần Thị L đã xác nhận nợ và xin trả từ từ chứ bà không có tiền trả một lần do Doanh nghiệp đang tạm ngừng kinh doanh. Nay bà Trần Thị L và ông Cao T ly hôn nên bà yêu cầu vợ chồng bà L phải trả lại tiền cho bà và tiền lãi chậm trả phát sinh trong 8 tháng ước tính 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

Theo đơn yêu cầu độc lập của ông Lê Văn T và bà Huỳnh Thị H trình bày:

Vợ chồng ông bà thường xuyên cung cấp hàng Hải sản cho Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L theo phương thức thanh toán trả chậm (cho gói đầu). Ngày 15/5/2020 bà Trần Thị L - Chủ Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L đã mượn thêm tiền đầu tư cho kinh doanh Nhà hàng và có giấy xác nhận còn nợ của vợ chồng ông bà số tiền 600.000.000 đồng có giấy mượn tiền ngày 15/5/2020 và giấy nhận nợ ngày 23/12/2020 do bà Trần Thị L ký tên và đóng dấu của Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L và cam kết đến cuối năm sẽ rút tiền Ngân hàng trả cho vợ chồng ông bà. Tuy nhiên sau đó tình hình dịch bệnh kéo dài nên Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L đã tạm ngừng kinh doanh, vì vậy ngày 23/12/2020 vợ chồng ông bà đã chốt nợ trong quá trình cung cấp hàng Hải Sản cho Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L. Bà Trần Thị L đã ký tên và đóng dấu xác nhận hiện nay còn nợ của vợ chồng ông bà số tiền 600.000.000 đồng và hứa sẽ trả đầy đủ sau khi Nhà hàng hoạt động trở lại. Tuy nhiên, hiện nay vợ chồng bà Trần Thị L đang ly hôn tại Tòa án nên vợ chồng ông bà yêu cầu bà L, ông T phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền trên vì hiện nay gia đình ông bà đang gặp khó khăn.

- Theo tờ trình của ông Hoàng Đình C ngày 13/10/2021 và biên bản xác minh ngày 03/6/2021 trình bày:

Ông quen biết bà Trần Thị L qua ông Nguyễn Tiên T là người quen của ông vì bà L là sui gia của ông T. Bản T gia đình ông đã kinh doanh Nhà hàng tiệc cưới là Nhà hàng Hiếu C ở nhà của ông tại 39 Ngô Sỹ L, Khu phố 2, thành phố Đông H, tỉnh Quảng Trị từ hơn 15 năm qua. Tại Trung tâm tiệc cưới Hiếu C

thì mặt bằng, hệ thống âm thanh ánh sáng, khu vực bếp, bàn ghế, chén bát, ly tách, điều hòa, quạt điện,... là tài sản của ông đã có sẵn từ trước. Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L đến để thuê địa điểm và đưa theo đội ngũ để phục vụ trong những bữa tiệc cưới, hỏi sau khi xong tiệc thì đội ngũ Nhà hàng Bê V ra về. Sau vài lần mời bà L nấu giúp tiệc cưới thì ông thấy khách tại Đông H và Quảng Trị rất thích tay nghề của bà L. Do đó ông và bà L đã có hợp đồng ngày 02/02/2019 để cùng hợp tác kinh doanh. Ông cũng đồng ý để cho ông Nguyễn Tiên T mở Chi nhánh Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L tại địa điểm này nên ông đã hạ bằng hiệu cũ của ông xuống. Như vậy, Chi nhánh của Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L nhưng trên thực tế, ông và bà L đã hợp đồng và thanh toán chi phí theo từng đám tiệc trên cơ sở tiền chi phí của ông và tiền công đám tiệc của chi nhánh ông Nguyễn Tiên T và do bà L chịu trách nhiệm nấu nướng. Ông và bà L đã nêu rõ trên biển quảng cáo là tiệc tối thiểu 100.000 đồng/suất còn bao trọn gói dịch vụ là 130.000 đồng/suất. Tuy nhiên tùy theo nhu cầu khách hàng có thể đưa ra các mức giá khác nhau. Nay ly hôn, bà L ông T đòi tranh chấp tài sản tại 39 Ngô Sỹ L, Khu phố 2, thành phố Đông H, tỉnh Quảng Trị này thì ông hoàn toàn không đồng ý và phản đối vì toàn bộ tài sản tại mặt bằng này là của gia đình ông, còn bà L chỉ là người nấu thuê. Nếu bà L, ông T cho rằng là tài sản của họ thì phải chứng minh bằng các chứng cứ hợp pháp. Hiện tại 39 Ngô Sỹ L, khu phố 2, thành phố Đông H, tỉnh Quảng Trị đã tạm ngừng kinh doanh nhưng ông vẫn còn treo bằng hiệu vì ông thấy không ảnh hưởng gì đến ông.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 88/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 104; Điều 147, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

Áp dụng Điều 213, Điều 219, Điều 270, Điều 466 của Bộ luật Dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội,

Áp dụng Điều 33; Điều 43; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn N và gia đình.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc chia tài sản chung của vợ chồng. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị L và ông Cao T.

2. Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Trần Thị L và ông Cao T về con chung. Giao cháu Cao Ngọc Phương T, sinh ngày 03/06/2016 cho bà Trần Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu T trưởng thành (đủ 18 tuổi). Ông Cao T từ nguyện cấp dưỡng

tiền nuôi con 1 tháng 2.500.000 đồng kể từ tháng 01/2023 cho đến khi cháu T trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Sau khi L hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản chung khi ly hôn:

Bà L, ông T tự nguyện thỏa thuận của về việc phân chia tài sản chung là 2 chiếc xe cụ thể như sau:

- Giao cho bà Trần Thị L được quyền sở hữu xe ô tô tải có mui, nhãn hiệu KIA; Biển số 75C-029.91 có giá trị 120.000.000 đồng.

- Giao cho ông Cao T được quyền sở hữu xe ô tô tải có mui; nhãn hiệu JRD (Thaco), màu sơn: Xanh; biển số 75C-092.15 có giá trị 100.000.000 đồng.

Không ai phải thanh toán giá trị chênh lệch cho ai.

- Giao cho ông Cao T được quyền sở hữu, sử dụng xe ô tô con, nhãn hiệu: Toyota; số loại Innova; Biển số 75A-086.29; màu sơn: Bạc; chủ xe: Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004752 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21/10/2016 có giá trị 359.500.000 đồng. Buộc ông Cao T có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị L giá trị tài sản mà bà L được hưởng là 179.250.000 đồng (Một trăm bảy mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Số tiền 600.000.000 đồng là tiền tiết kiệm có trong thời kỳ hôn N gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T mà ông Cao T đã rút ra trong thời gian vợ chồng sống ly thân, sau khi khấu trừ ra khoản tiền đăng kiểm 2 xe ô tô với số tiền là 12.392.000 đồng, số tiền còn lại là 587.608.000 đồng chia theo tỷ lệ 5:5, mỗi người được hưởng 50% giá trị số tiền trên, cụ thể $587.608.000 \text{ đồng} : 2 = 293.804.000 \text{ đồng}$. Do hiện nay ông T đang quản lý, nên buộc ông Cao T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Trần Thị L giá trị tài sản mà bà L được hưởng là 293.804.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn ông Cao T về việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn đối với tài sản là tài sản riêng của bà Trần Thị L gồm: Doanh nghiệp tư nhân nhà hàng Bê V Trần Thị L (Cơ sở Nhà hàng tiệc cưới Bê V), địa chỉ tại 422 Lê D, phường Phú T, thành phố H: Làm nền, mái che bằng tôn, cổng, hàng rào hết 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng); mua bàn ghế 20 bộ (200 khách ăn) $\times 2.500.000 \text{ đồng/bộ} = 50.000.000 \text{ đồng}$ (Năm mươi triệu đồng); mua song, nôi, bát đĩa, tô chén phục vụ cho 3.000.000 suất ăn khoảng 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng); Mua 04 tủ đông 04 cái $\times 10.000.000 \text{ đồng/cái} = 40.000.000 \text{ đồng}$ (Bốn mươi triệu đồng); 02 tủ lạnh (đứng) đựng đồ uống 25.000.000 đồng/cái = 50.000.000 đồng. Tổng giá trị tại Doanh nghiệp tư nhân nhà hàng Bê V Trần Thị L (Cơ sở

Nhà hàng tiệc cưới Bê V), địa chỉ tại 422 Lê D, phường Phú T, thành phố H là 510.000.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn ông Cao T về việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn đối với tài sản của ông Hoàng Đình C gồm: Cơ sở Nhà hàng tiệc cưới địa chỉ tại 39 Ngô Sỹ L, phường 2, thành phố Đông H, tỉnh Quảng Trị: Lắp đặt mới 08 giàn máy lạnh giá trị khoảng 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng); mua sắm 30 bộ bàn ghế nhà hàng (300.000 chỗ ngồi) x 2.500.000 đồng/bộ = 750.000.000 đồng (bảy mươi lăm Triệu đồng); mua song, nôi, bát đĩa, tô chén phục vụ cho 1.000.000 suất ăn, giá trị ước tính 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Tổng giá trị tại 39 Ngô Sỹ L, phường 2, thành phố Đông H, tỉnh Quảng Trị là 925.000.000 đồng.

Tổng cộng hai cơ sở trên có giá trị là 1.435.000.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng chẵn).

- Ngày 20/4/2021 bà Trần Thị L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung. Căn cứ Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút đối với tài sản là Nhà và đất tọa lạc tại 346 Lê D, phường Phú T, thành phố H, diện tích 118m² có giá trị 1.800.000.000 đồng và một số vật dụng trong gia đình để sinh hoạt, trị giá 300.000.000 đồng, nguyên đơn không phải chịu án phí đối với một phần yêu cầu đã rút. Bà L có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án khi có căn cứ.

4. Về nợ chung khi ly hôn:

Bà Trần Thị L và ông Cao T chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương T số tiền gồm: Tiền gốc: 203.204.000 đồng. Tiền lãi quá hạn: 41.153.403 đồng (Tính đến ngày 22/12/2022). Tổng cộng cả gốc và lãi là 244.357.402 đồng (Hai trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm năm mươi bảy triệu, bốn trăm lẻ hai đồng). Buộc bà Trần Thị L chủ Doanh nghiệp tư nhân Nhà Hàng Bê V Trần Thị L chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương T số tiền nợ là 122.178.701 đồng.

Buộc ông Cao T chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương T ½ số tiền nợ là 122.178.701 đồng.

Bà Trần Thị L chủ Doanh nghiệp tư nhân N hàng Bê V Trần Thị L và ông Cao T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương T tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong các hợp đồng T dụng sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán đủ số nợ gốc.

Buộc bà Trần Thị L chủ Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L chịu trách nhiệm trả nợ cho ông Lê Văn T và bà Huỳnh Thị H số tiền nợ 600.000.000 đồng.

- Ngày 20/9/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích N có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập đối với khoản nợ của bà Trần Thị L và ông Cao T. Theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội

đồng xét xử đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Bích N. Bà Nguyễn Thị Bích N không phải chịu án phí đối với một phần yêu cầu đã rút.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo luật định.

Ngày 03/01/2023, Bị đơn ông Cao T có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết số tiền 600.000.000 đồng tiền tiết kiệm của vợ chồng gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T; tài sản chung của vợ chồng là cơ sở nhà hàng Tiệc cưới Bê V tại số 422 đường Lê D, phường Phú T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế trị giá ước tính 510.000.000 đồng và Cơ sở nhà hàng tiệc cưới tại số 39 đường Ngô Sỹ L, phường 2, thành phố Đông H, tỉnh Quảng Trị trị giá ước tính 925.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự không vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận đơn kháng cáo của Bị đơn ông Cao T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tính hợp pháp của kháng cáo:

Đơn kháng cáo của bị đơn có nội dung phù hợp với quy định tại Điều 271, 272; trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 và đã nộp đủ án phí phúc thẩm nên được chấp nhận để đưa ra xét xử phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn là “Tranh chấp ly hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung”, bị đơn có địa chỉ cư trú tại thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế là có căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của Bị đơn ông Cao T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông Cao T và bà Trần Thị L đều công nhận ông bà có tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T: 01 thẻ tiết kiệm có kỳ hạn, có trị giá 100.000.000 đồng và 01 thẻ tiết kiệm có kỳ hạn, có trị giá 500.000.000 đồng. Tổng cộng tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng S là 600.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong thời gian sống ly thân số tiền nay ông đã rút ra để buôn bán, làm ăn riêng, chi tiêu cá N, thay thế phụ tùng chiếc xe Innova 07 chỗ ngồi hai lần hết 104.900.000 đồng và đi kiểm định 02 chiếc xe. Không còn số tiền 600.000.000 đồng đã gửi tại Ngân hàng.

Hội đồng xét xử thấy rằng, khoản tiền gửi 600.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T là tài sản chung có trong thời kỳ hôn N. Việc ông T tự ý rút số tiền trên để chi tiêu cá N, không thông báo cho bà L và hiện nay không còn khoản tiền nêu trên và ông T không đồng ý chia cho bà L là không có cơ sở để chấp nhận. Trong thời gian sống ly thân, ông T đã đi kiểm định 02 chiếc xe 07 lần theo biên bản xác minh ngày 25/11/2022 tại Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Thừa Thiên Huế với số tiền 12.392.000 đồng. Xét thấy, số tiền này dùng vào hoạt động chung của vợ chồng nên cần khấu trừ khoản tiền đã trả cho việc đăng kiểm xe với số tiền 12.392.000 đồng. Số tiền còn lại là 587.608.000 đồng, mỗi người được hưởng một nửa số tiền trên. Hiện số tiền trên ông T đang quản lý nên cần buộc ông T hoàn trả lại cho bà Trần Thị L số tiền $587.608.000 \text{ đồng} : 2 = 293.804.000 \text{ đồng}$ là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu chia tài sản là 02 Cơ sở Nhà hàng tiệc cưới Bê V, địa chỉ tại 422 Lê D, phường Phú T, thành phố H có giá trị 510.000.000 đồng và cơ sở Nhà hàng tiệc cưới tại 39 Ngô Sỹ L, phường 2, thành phố Đông H, tỉnh Quảng Trị có giá trị 925.000.000 đồng của bị đơn. Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tư nhân ngày 05/01/2015. Xét bà L kết hôn với ông Cao T ngày 01/6/2015 nên Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L là tài sản hình thành trước thời kỳ hôn nhân, là tài sản riêng của bà L là có căn cứ. Việc bà L cho rằng bà làm nghề nấu đám cưới thuê hơn 10 năm trước khi thành lập, do đó tài sản dùng vào mục đích kinh doanh tiệc cưới đã tích lũy theo thời gian bao gồm: Tất cả chén, bát, muống, đĩa, xoong, nồi, chảo, xúng hấp, bếp ga, bếp đèn khò, máy lạnh, tủ lạnh, tủ ướp đông, ly tách, bàn ghế.... cho đến ngày 05/01/2015 thì bà chính thức thành lập Doanh nghiệp tư nhân Nhà hàng Bê V Trần Thị L là có cơ sở, cần được chấp nhận.

Cơ sở Nhà hàng tiệc cưới Bê V, địa chỉ tại 422 Lê D, phường Phú T, thành phố H và các tài sản tại cơ sở có giá trị 510.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông T không chứng minh được yêu cầu của mình là có căn cứ, các tài liệu, chứng cứ mà ông đưa ra: Vi bằng số 40/2021/VB-TPL ngày 26/5/2021 và Phiếu bán hàng của nhà máy Tôn Vinh B ngày 10/4/2018 không đủ cơ sở để khẳng định tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng ông.

Cơ sở Nhà hàng tiệc cưới tại 39 Ngô Sỹ L, phường 2, thành phố Đông H, tỉnh Quảng Trị và các tài sản tại cơ sở có giá trị 925.000.000 đồng được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh do ông Nguyễn Tiên T là người đứng đầu. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định, ủy thác cho Tòa án nhân dân thành phố Đông H, tỉnh Quảng Trị định giá tài sản nhưng không thực hiện được do chủ nhà ông Hoàng Đình C không đồng ý mở cửa. Xét thấy, tài liệu mà ông T cung cấp không đủ cơ sở khẳng định số tài sản trên là của vợ chồng ông T và Nhà hàng tiệc cưới tại 39 Ngô Sỹ L, phường 2, thành phố Đông H, tỉnh Quảng Trị cũng chỉ là một địa điểm để kinh doanh nên yêu cầu của ông T là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Giữ nguyên như bản án sơ thẩm số 88/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Cao T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Không chấp nhận đơn kháng cáo của Bị đơn ông Cao T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 88/2022/HNGĐ-ST ngày 22 và 26 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 104; Điều 147, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 213, Điều 219, Điều 270, Điều 466 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 33; Điều 43; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn N và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn.

Công nhận số tiền 600.000.000 đồng tiền tiết kiệm có trong thời kỳ hôn nhân gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T là tài sản chung của vợ chồng. Sau khi khấu trừ ra khoản tiền đăng điểm 2 xe ô tô với số tiền là 12.392.000 đồng, số tiền còn lại là 587.608.000 đồng, mỗi người được hưởng

một nửa số tiền, cụ thể: $587.608.000 \text{ đồng} : 2 = 293.804.000 \text{ đồng}$. Buộc ông T hoàn trả lại cho bà Trần Thị L số tiền 293.804.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn ông Cao T về việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn đối với tài sản là tài sản riêng của bà Trần Thị L gồm: Doanh nghiệp tư nhân nhà hàng Bê V Trần Thị L (Cơ sở Nhà hàng tiệc cưới Bê V), địa chỉ tại 422 Lê D, phường Phú T, thành phố H: Làm nền, mái che bằng tôn, cổng, hàng rào hết 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng); mua bàn ghế 20 bộ (200 khách ăn) $\times 2.500.000 \text{ đồng/bộ} = 50.000.000 \text{ đồng}$ (Năm mươi triệu đồng); mua song, nôi, bát đĩa, tô chén phục vụ cho 3.000.000 suất ăn khoảng 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng); Mua 04 tủ đông 04 cái $\times 10.000.000 \text{ đồng/cái} = 40.000.000 \text{ đồng}$ (Bốn mươi triệu đồng); 02 tủ lạnh (đứng) đựng đồ uống 25.000.000 đồng/cái = 50.000.000 đồng. Tổng giá trị tại Doanh nghiệp tư nhân nhà hàng Bê V Trần Thị L (Cơ sở Nhà hàng tiệc cưới Bê V), địa chỉ tại 422 Lê D, phường Phú T, thành phố H là 510.000.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn ông Cao T về việc chia tài sản chung của vợ chồng khi L hôn đối với tài sản của ông Hoàng Đình C gồm: Cơ sở Nhà hàng tiệc cưới địa chỉ tại 39 Ngô Sỹ L, phường 2, thành phố Đông H, tỉnh Quảng Trị: Lắp đặt mới 08 giàn máy lạnh giá trị khoảng 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng); mua sắm 30 bộ bàn ghế nhà hàng (300.000 chỗ ngồi) $\times 2.500.000 \text{ đồng/bộ} = 75.000.000 \text{ đồng}$ (bảy mươi lăm triệu đồng); mua song, nôi, bát đĩa, tô chén phục vụ cho 1.000.000 suất ăn, giá trị ước tính 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Tổng giá trị tại 39 Ngô Sỹ L, phường 2, thành phố Đông H, tỉnh Quảng Trị là 925.000.000 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Giữ nguyên như bản án sơ thẩm số 88/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Cao T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0005493 ngày 02/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự; được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND TP H;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Chi cục THADS TP H;
- Các đương sự;
- HCTP, TDS, lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hưng Bính